TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN H** **TỈNH THANH HOÁ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 29/2020/HNGĐ-ST Ngày: 16 - 9 - 2020 V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN H TỈNH THANH HOÁ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Thanh Tân

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Phạm Đức Hoàn

Ông Bùi Trung Thành

***- Thư ký phiên toà*:** Ông Lê Văn Thịnh - Thư ký Toà án nhân dân huyện **H**, tỉnh Thanh Hoá.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H, tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên toà: Bà Hoàng Thị Vân Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện **H**, tỉnh Thanh Hoá xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 173/2020/TLST-HNGĐ ngày 30 tháng 7 năm 2020 về Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 55/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 31 tháng 8 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Chị Phạm Thị **A**; sinh năm: 1982; nơi cư trú: Làng **C**, xã **D**, huyện **H**, tỉnh Thanh Hoá.

- *Bị đơn*: Anh Phạm Văn **B**; sinh năm: 1983; nơi cư trú: Làng **C**, xã **D**, huyện **H**, tỉnh Thanh Hoá.

Tại phiên toà có mặt anh **B**, vắng mặt chị **A**. Chị **A** đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 29/7/2020 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là chị Phạm Thị **A** trình bày: Chị và anh Phạm Văn **B** kết hôn tự nguyện, đã tổ chức lễ cưới hỏi theo phong tục địa phương từ năm 2000, nhưng mãi đến ngày 19/7/2005 mới đi đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) xã **D**, huyện **H**, tỉnh Thanh Hoá. Sau ngày cưới, cuộc sống vợ chồng đã bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do tính tình vợ chồng không hợp, bất

đồng quan điểm, thường xuyên xảy ra cãi vã. Ngoài ra, anh **B** thường hay ghen tuông vô cớ khiến mẫu thuẫn ngày càng trầm trọng. Chị đã cố gắng chịu đựng và khuyên giải nhiều lần nhưng vẫn không được. Năm 2014, do kinh tế khó khăn, chị phải đi làm ăn xa, kể từ đó vợ chồng sống ly thân, không ai quan tâm tới ai. Nay chị xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, nên chị yêu cầu Toà án giải quyết cho chị được ly hôn anh **B**.

Về con cái: Vợ chồng có 02 con chung là cháu Phạm Thị **E**, sinh ngày 30/3/2001 và cháu Phạm Tuấn **F**, sinh ngày 01/12/2004. Hiện cháu **E** đã trưởng thành, chị không yêu cầu Toà án giải quyết. Cháu **F** đang ở với anh **B**. Nếu ly hôn, chị giao cháu **F** cho anh **B** trực tiếp nuôi dưỡng, chị cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng là 1.000.000đ (Một triệu đồng). Thời gian cấp dưỡng từ nay cho đến khi cháu **F** đủ 18 tuổi.

Về tài sản: Chị **A** không yêu cầu Toà án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là anh Phạm Văn **B** trình bày: Về ngày kết hôn, nơi đăng ký kết hôn đúng như nguyên đơn trình bày. Sau ngày cưới, cuộc sống vợ chồng hoà thuận, hạnh phúc, không có mâu thuẫn gì. Sau đó, chị **A** đi làm ăn, không hiểu vì lý do gì sau khi về chị **A** làm đơn xin ly hôn gửi lên Toà án. Trong thời gian chị **A** đi làm, một mình anh ở nhà nuôi dạy con cái. Anh xét thấy vợ chồng vẫn còn tình cảm, anh muốn vợ chồng đoàn tụ cùng nhau nuôi dạy con cái. Anh không đồng ý ly hôn.

Về con cái: Vợ chồng có 02 con chung là cháu Phạm Thị **E**, sinh ngày 30/3/2001 và cháu Phạm Tuấn **F**, sinh ngày 01/12/2004. Hiện cháu **E** đã trưởng thành, đã có gia đình. Anh không đồng ý ly hôn nên anh không đề nghị Toà án xem xét vấn đề này. Tại phiên toà, anh trình bày: anh không yêu cầu Toà án giải quyết đối với cháu **E**; nếu ly hôn, anh có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cháu **F**, yêu cầu chị **A** cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng là 2.000.000đ (Hai triệu đồng).

Về tài sản: Anh **B** không yêu cầu Toà án giải quyết.

Ý kiến của Viện kiểm sát:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử (sau đây viết tắt là HĐXX), Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật tố tụng dân sự (sau đây viết tắt là BLTTDS); chị **A** đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định của pháp luật, anh **B** không thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án: Đề nghị HĐXX áp dụng Điều 56; 57; 58; 81; 82; 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014: Xử cho chị Phạm Thị **A** được ly hôn anh Phạm Văn **B**. Giao cháu Phạm Tuấn **F**, sinh ngày 01/12/2004 cho anh **B** trực tiếp nuôi dưỡng. Chị **A** cấp dưỡng nuôi cháu **F** mỗi tháng là 1.000.000đ (Một triệu đồng). Thời gian cấp dưỡng từ tháng 09/2020 cho đến khi cháu **F** đủ 18 tuổi.

Theo ý kiến trình bày của hai bên đương sự: Chị **A** và anh **B** thống nhất không yêu cầu Toà án giải quyết về tài sản, không thống nhất được về phần hôn

nhân và con cái.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, HĐXX nhận định:

[1] Về tố tụng:

Tòa án đã thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho các bên đương sự nhưng anh Phạm Văn **B** không có mặt nên Tòa án đã thông báo kết quả kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ cho anh **B** theo quy định tại khoản 3 điều 210 BLTTDS.

Anh **B** đã được triệu tập hợp lệ đến phiên hoà giải hai lần nhưng anh **B** đều không đến để tham gia hoà giải nên Toà án không tiến hành hoà giải được. Đây là trường hợp không tiến hành hoà giải được theo quy định tại khoản 1 điều 207 BLTTDS.

Chị **A** đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, căn cứ quy định tại khoản 1 điều 227, khoản 1 điều 228 BLTTDS, Toà án xét xử vắng mặt chị **A.**

[2] Về hôn nhân: Chị Phạm Thị **A** và anh Phạm Văn **B** kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 19/7/2005 tại UBND xã **D**, huyện **H**, tỉnh Thanh Hoá và không vi phạm các điều cấm của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, là hôn nhân hợp pháp. Trong cuộc sống hôn nhân, vợ chồng xảy ra mâu thuẫn là do tính tình vợ chồng không hợp, bất đồng quan điểm và do khoảng cách vợ chồng mỗi người sống mỗi nơi. Hiện hai vợ chồng đã sống ly thân. Tòa án cũng đã nhiều lần triệu tập anh **B** lên làm việc để hoà giải đoàn tụ vợ chồng nhưng anh **B** đều không có mặt, thể hiện anh **B** không thiết tha hàn gắn tình cảm vợ chồng. Điều đó chứng tỏ chị **A**, anh **B** đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Nghĩ nên căn cứ điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 xử cho chị **A** được ly hôn anh **B.**

[3] Về con cái: Chị **A** và anh **B** có 02 con chung. Hiện cháu **E** đã trưởng thành, chị **A** và anh **B** không yêu cầu nên miễn xét. Chị **A** và anh **B** đều có nguyện vọng giao cháu **F** cho anh **B** trực tiếp nuôi dưỡng. Xét thấy, hiện tại cháu **F** đang ở với anh **B.** Cháu có nguyện vọng muốn được ở với bố khi bố mẹ ly hôn. Để không bị xáo trộn cuộc sống và đảm bảo sự phát triển ổn định về mọi mặt cho cháu, cũng như theo nguyện vọng của cháu, nghĩ nên chấp nhận yêu cầu của chị **A** và anh **B**, giao cháu **F** cho anh **B** trực tiếp nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Trách nhiệm nuôi dưỡng cháu **F** là của cả chị **A** và anh **B**. Xét điều kiện mức sống trung bình của các cháu cùng độ tuổi cháu **F** tại địa bàn huyện **H** và căn cứ các quy định của pháp luật, nên chấp nhận yêu cầu của chị **A**, chị **A** cấp dưỡng nuôi cháu **F** mỗi tháng là 1.000.000đ (Một triệu đồng), thời gian cấp dưỡng từ tháng 09/2020 cho đến khi cháu **F** đủ 18 tuổi là phù hợp.

[4] Về tài sản: Chị **A**, anh **B** không yêu cầu nên miễn xét.

[5] Về án phí: Chị **A** là người dân tộc thiểu số cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Chị đã có đơn xin miễn án phí. Theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, chị thuộc trường hợp được miễn án phí. Vì vậy cần miễn án phí cho chị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 51; 56; 57; 58; 81; 82; 83; 107; 110 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 227; 228; 271; 273; 482 BLTTDS; Điểm đ khoản 1 Điều 12; Điều 14; Điều 15 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án:

1. Về hôn nhân: Xử cho chị Phạm Thị **A** được ly hôn anh Phạm Văn **B**.

2. Về con cái: Giao cháu Phạm Tuấn **F**, sinh ngày 01/12/2004 cho anh **B** trực tiếp nuôi dưỡng. Chị **A** cấp dưỡng nuôi cháu **F** mỗi tháng là 1.000.000đ (Một triệu đồng). Thời gian cấp dưỡng từ tháng 09/2020 cho đến khi cháu **F** đủ 18 tuổi.

Chị **A** có quyền qua lại thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở.

Từ khi anh **B** có đơn yêu cầu thi hành án, nếu chưa thi hành án khoản tiền cấp dưỡng nuôi con, hàng tháng chị **A** còn phải chịu thêm khoản tiền lãi theo quy định tại Điều 357; khoản 2 Điều 468 BLDS trên số tiền phải thi hành án, tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

3. Về án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm về việc xin ly hôn và cấp dưỡng nuôi con chung cho chị Phạm Thị **A**.

Án xử công khai sơ thẩm, có mặt anh **B**, vắng mặt chị **A**. Anh **B** có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Chị **A** có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết bản án.

Khoản tiền cấp dưỡng nuôi con được thi hành ngay, mặc dù bản án có thể bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND huyện;
- Các đương sự;
- UBND xã **D**;
- Chi cục THADS huyện;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thanh Tân

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

Hội thẩm nhân dân **Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà**

Phạm Đức Hoàn **Bùi Trung Thành** **Nguyễn Thanh Tân**